

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN MINH  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2021/HN-ST**

Ngày: 28/01/2021

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Cẩm Linh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Bà Đoàn Thị Huệ

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Cao Vũ Linh, thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:**  
Ông Trần Văn Ý, kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện An Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 243/2020/TLST - HNGĐ ngày 05/10/2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2021/QĐXXST - HN ngày 17/12/2020, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Bé Th**, sinh năm: 2000. (*Có mặt*)

Địa chỉ: Ấp 9 X, xã Đ H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

\* Bị đơn: Anh **Trần Văn Nh**, sinh năm: 1997. (*Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp Th T A, xã Đ Th, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 10/7/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Th trình bày và yêu cầu như sau:

Chị và anh Trần Văn Nh chung sống với nhau từ năm 2017. Trước khi chung sống thì anh chị có tìm hiểu nhau trước hơn 01 năm rồi mới tiến tới hôn nhân, anh chị có đi thực hiện việc đăng ký kết hôn và được UBND xã Đ Th, huyện An Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/6/2018. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sinh sống tại ấp Th T A, xã Đông Thạnh cho đến tháng 5/2020 thì vợ chồng chị ly thân cho đến nay.

Trong quá trình vợ chồng chị chung sống thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị và anh Nh luôn bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp. Ngoài ra, anh Nh thường xuyên bỏ nhà đi qua đêm, không lo và không quan

tâm đến vợ con, đã nhiều lần cha mẹ anh Nh có khuyên nhưng anh Nh vẫn không thay đổi. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mặc dù vợ chồng chỉ đã cho nhau nhiều cơ hội nhưng không thể hàn gắn được.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung cháu Trần Tấn L (sinh ngày 13/5/2018) hiện nay cháu đang chung sống cùng anh Nh.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có.

Nay, chị yêu cầu được ly hôn với anh Nh; đồng ý giao cháu L cho anh Nh tiếp tục nuôi dưỡng; tài sản và nợ chị không yêu cầu giải quyết.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nh trình bày như sau:*

Anh xác nhận, anh và chị Bé Th chung sống với nhau từ năm 2018 và được UBND xã Đ Th, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/6/2018.

Trong quá trình chung sống, anh và chị Th không hợp nhau về cách sống và suy nghĩ dẫn đến việc vợ chồng không quan tâm đến nhau.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 01 con chung cháu Trần Tấn L (sinh ngày 13/5/2018) hiện nay cháu đang chung sống cùng anh Nh.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có.

Nay, chị Th ly hôn anh có ý kiến như sau:

- *Về hôn nhân*: Anh đồng ý ly hôn với chị Th.

- *Về con chung*: Anh yêu cầu được nuôi cháu L, không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại anh đang có nghề ổn định (thợ sơn công trình) Th nhập hàng tháng khoảng 8.000.000 đồng, đủ khả năng nuôi cháu L.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, không yêu cầu giải quyết.

*\* Tại phiên tòa:*

- *Chị Th*: Yêu cầu được ly hôn với anh Nh; đồng ý giao cháu L cho anh Nh tiếp tục nuôi dưỡng; tài sản chung và nợ chung của vợ chồng không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

- *Anh Nh*: Vắng mặt

- *Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự;

Đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định; phía bị đơn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (gọi tắt là HĐXX) nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn chị Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nh là tranh chấp dân sự về hôn nhân và gia đình. Khi chị Th khởi kiện được Tòa án thụ lý vụ án giải quyết thì anh Nh đang cư trú và sinh sống tại ấp Th T A, xã Đ Th, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang Thộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Qua yêu cầu của các đương sự trong vụ án được xác định mối quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Th và anh Nh chung sống với nhau từ năm 2018 và có đăng ký kết hôn UBND xã Đ Th, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang vào ngày 19/6/2018 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của chị Th về việc ly hôn với anh Nh, HĐXX xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án thì chị Th cho rằng sau khi kết hôn và qua thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau không thể hàn gắn được nên anh chị đã ly thân từ tháng 5/2020 đến nay.

Qua xác minh tại nơi cư trú, cho thấy trong quá trình chung sống giữa chị Th và anh Nh có phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do anh chị không cùng quan điểm sống là đúng. Đồng thời, anh Nh cũng đồng ý ly hôn với chị Th nhưng tại phiên tòa anh Nh vắng mặt nên HĐXX không thể ghi nhận việc anh chị Thận tình ly hôn.

Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật HN&GD năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị Th và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho chị Th được ly hôn với anh Nh.

[3] *Về quan hệ con chung*: Chị Th và anh Nh xác nhận có 01 con chung là cháu Trần Tấn L (sinh ngày 13/5/2018, giới tính nam), hiện nay đang chung sống cùng anh Nh. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, chị Th đồng ý giao cháu L cho anh Nh tiếp tục nuôi dưỡng, HĐXX xét thấy việc chị Th đồng ý giao cháu L là tự nguyện không ai ép buộc nên HĐXX ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Trong quá trình giải quyết, chị Th và anh Nh xác định không có tranh chấp nên HĐXX không xem xét.

Nhưng sau khi ly hôn, có phát sinh nợ chung trong thời gian hôn nhân thì anh chị vẫn có nghĩa vụ liên đới.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc chị Th phải chịu án phí ly hôn với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Bùi Thị Bé Th được ly hôn với anh Trần Văn Nh.

2. *Về con chung*: Tiếp tục giao cháu Trần Tấn L (sinh ngày 13/5/2018, giới tính nam) cho anh Nh trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (*hiện nay cháu L đang chung sống cùng anh Nh*).

Anh Nh không yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Khi cần thiết, anh Nh có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị Th không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Chị Th không trực tiếp nuôi con nhưng lạm dụng vào việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của anh Nh thì anh Nh có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị Th.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc chị Bùi Thị Bé Th chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo lai Th số 0005977 ngày 21/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Chị Th không phải nộp thêm.

4. *Quyền kháng cáo*: Chị Th có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*ngày 28/01/2021*).

Riêng anh Nh vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện An Minh;
- TAND tỉnh KG;
- UBND xã Đ Th .
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Trịnh Thị Cẩm Linh**